

Số: **527**/QĐ-UBND

Bắc Kạn, ngày **20** tháng 4 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố kết quả xếp hạng và đánh giá mức độ xây dựng  
Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn năm 2020

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ xây dựng Chính quyền điện tử các cấp tỉnh Bắc Kạn;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 494/TTr-STTTT ngày 14 tháng 4 năm 2021.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kết quả xếp hạng và đánh giá mức độ xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn năm 2020 của 23/24 sở ngành, cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND tỉnh; 08 huyện, thành phố và 108 xã, phường, thị trấn.

Kết quả xếp hạng và đánh giá mức độ xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn năm 2020 được công bố công khai trên Cổng Thông tin điện tử tỉnh Bắc Kạn tại địa chỉ <http://www.backan.gov.vn> và phần mềm đánh giá Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn tại địa chỉ <http://danhgiacqdt.ict-backan.gov.vn/>.

**Điều 2.** Căn cứ kết quả xếp hạng và đánh giá mức độ xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn năm 2020; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh việc thực hiện các nhiệm vụ xây dựng Chính quyền điện tử, đồng thời, triển khai ngay các giải pháp để nâng cao hiệu quả hoạt động trong năm 2021.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Gửi bản điện tử:
- Như Điều 3 (t/h);
  - TT Tỉnh ủy (b/c);
  - TT HĐND tỉnh (b/c);
  - CT, PCT UBND tỉnh;
  - CVP;
  - Cổng TTĐT tỉnh;
  - Lưu: VT, Nhung. *W*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH

  
Phạm Duy Hưng

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN**

**KẾT QUẢ XẾP HẠNG VÀ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ  
XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ TỈNH BẮC KẠN NĂM 2020**

*(Kèm theo Quyết định số **527**QĐ-UBND ngày **20**/4/2021 của UBND tỉnh Bắc Kạn)*

**BẮC KẠN, NĂM 2021**

## MỤC LỤC

PHẦN 1: CÔNG TÁC THU THẬP, XỬ LÝ SỐ LIỆU.....	3
1.1. GIỚI THIỆU VỀ BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ XÂY DỰNG CQĐT TỈNH BẮC KẠN .....	3
1.2. THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU NĂM 2020: .....	3
1.3. MỘT SỐ QUY TẮC TRONG VIỆC TÍNH TOÁN, XẾP HẠNG:.....	4
PHẦN 2: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI .....	7
2.1. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH.....	7
2.2. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CẤP HUYỆN: .....	11
2.3. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CẤP XÃ:.....	13

## LỜI NÓI ĐẦU

Xây dựng Chính quyền điện tử (CQĐT) hiện nay là một trong những mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm của Chính phủ, Chính quyền các cấp. Xây dựng CQĐT nhằm tin học hóa, số hóa toàn bộ quá trình giải quyết công việc, quản lý điều hành của cơ quan nhà nước với mục tiêu cuối cùng là hiện đại hóa hệ thống chính quyền, nâng cao tính minh bạch, hiệu quả và phục vụ nhân dân ngày càng tốt hơn, góp phần vào việc phát triển kinh tế - xã hội bền vững của địa phương.

Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ xây dựng CQĐT các cấp tại tỉnh Bắc Kạn (*ban hành tại Quyết định số 2015/QĐ-UBND ngày 29/11/2018*) nhằm giúp các đơn vị, địa phương nắm rõ được những nội dung, thành phần cụ thể của CQĐT, xác định kết quả đã đạt được trong việc thực hiện xây dựng CQĐT của đơn vị, từ đó cũng đưa ra được lộ trình triển khai phù hợp nhằm đạt được kết quả cao hơn trong những năm tiếp theo.

UBND tỉnh đánh giá cao sự nỗ lực của các đơn vị, địa phương trong việc tăng cường ứng dụng CNTT; tổng hợp, cung cấp số liệu một cách đầy đủ đối với chỉ số này. Đồng thời nghiêm túc phê bình Lãnh đạo Vườn Quốc gia Ba Bể trong việc thiếu không quan tâm, chỉ đạo cập nhật, cung cấp số liệu.

Việc ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT), xây dựng CQĐT là yêu cầu tất yếu trong thời kỳ cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư. Hiện tại, tỉnh Bắc Kạn cùng cả nước đang đẩy mạnh Chuyển đổi số trong toàn xã hội nhằm hướng tới xây dựng chính quyền số, nền kinh tế số, xã hội số. Ứng dụng CNTT được Tỉnh ủy, UBND tỉnh quan tâm sâu sắc, được xác định là yếu tố cơ bản trong cải cách hành chính. Vì vậy, trong thời gian tiếp theo, yêu cầu các cơ quan, đơn vị, địa phương cần đặc biệt quan tâm đến từng tiêu chí thành phần trong bộ tiêu chí đánh giá CQĐT, tổ chức triển khai các nội dung đảm bảo phù hợp điều kiện, đặc điểm tình hình của đơn vị.

Nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả trong công tác quản lý, chỉ đạo xây dựng CQĐT, chính quyền số trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh giao Sở Thông tin và Truyền thông chủ động nghiên cứu, đề xuất tham mưu áp dụng "*Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia*" đã được Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt tại Quyết định số 1726/QĐ-BTTTT ngày 12/10/2020 để điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế bộ tiêu chí đánh giá Chính quyền điện tử các cấp tỉnh Bắc Kạn./.

**UBND TỈNH BẮC KẠN**

## PHẦN 1: CÔNG TÁC THU THẬP, XỬ LÝ SỐ LIỆU

### 1.1. GIỚI THIỆU VỀ BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ XÂY DỰNG CQĐT TỈNH BẮC KẠN

Bộ tiêu chí đánh giá CQĐT tỉnh Bắc Kạn gồm 2 Hạng mục:

- Hạng mục về điều kiện sẵn sàng, chỉ ra những nội dung mà các cơ quan nhà nước các cấp cung cấp, đầu tư cho CQĐT. Hạng mục này tập trung đánh giá mức độ đảm bảo các điều kiện cần thiết để sẵn sàng cho việc phục vụ hoạt động của đơn vị, phục vụ người dân, doanh nghiệp. Điều kiện sẵn sàng bao gồm hạ tầng thiết bị, con người và cơ chế chính sách.

- Hạng mục về kết quả CQĐT đạt được, chỉ ra kết quả ứng dụng, hiệu quả sử dụng các hệ thống được đầu tư chỉ ra tại Hạng mục về điều kiện sẵn sàng. Hạng mục này đánh giá mức độ, hiệu quả khai thác, sử dụng thực tế các hệ thống đã được đầu tư của mỗi đơn vị, bao gồm mức độ ứng dụng trong nội bộ cơ quan và mức độ khai thác từ phía người dân, tổ chức và doanh nghiệp.

Mỗi hạng mục được đánh giá ở 4 mức từ cao xuống thấp, trong đó mức 1 là mức tốt nhất, mức 4 là mức thấp nhất, những đơn vị không đạt điểm số tối thiểu (*điểm dưới điểm Mức IV*) theo yêu cầu sẽ được đánh giá là “*Không xếp loại*”.

### 1.2. THU THẬP VÀ XỬ LÝ SỐ LIỆU NĂM 2020:

Đây là năm thứ 2 các đơn vị, địa phương thực hiện việc đánh giá trên phần mềm “Đánh giá Chính quyền điện tử tỉnh Bắc Kạn”. Phần mềm cho phép các đơn vị nhập, chỉnh sửa số liệu thô, phần mềm tự động tính toán kết quả từ số liệu đã nhập; chủ động xem xét kết quả sau khi cập nhật xong số liệu; chủ động so sánh kết quả của đơn vị mình với các đơn vị khác. Việc thu thập, tính toán, rà soát số liệu dựa trên phần mềm nhằm hiện đại hóa và công khai minh bạch kết quả đánh giá xếp hạng của các đơn vị, địa phương.

Sở Thông tin và Truyền thông kiểm tra, yêu cầu các đơn vị, địa phương giải trình, cung cấp lại các số liệu khi rà soát và phát hiện các số liệu thiếu logic hoặc chưa đúng. Mặt khác, các số liệu được thống nhất với số liệu về Hiện đại hóa hành chính trong bộ tiêu chí đánh giá Cải cách hành chính của tỉnh.

Nhìn chung, trong năm 2020, các đơn vị, địa phương đã có sự quan tâm hơn trong việc thu thập và cung cấp số liệu. Tuy nhiên, chất lượng số liệu vẫn còn hạn chế.

### **1.3. MỘT SỐ QUY TẮC TRONG VIỆC TÍNH TOÁN, XẾP HẠNG:**

- Báo cáo của các đơn vị chỉ được chấp nhận được cập nhật vào phần mềm đúng thời gian quy định. Quá hạn cập nhật, Hệ thống phần mềm tự động khóa, các đơn vị, địa phương có quyền đăng nhập, xem số liệu nhưng không thể điều chỉnh và gửi lại số liệu.

- Một số tiêu chí được Sở Thông tin và Truyền thông chủ động điều chỉnh nhằm phù hợp với tình hình thực tế của số đông các đơn vị, địa phương như: Tỷ lệ hồ sơ DVCTT được xác định trên các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến; các số liệu của các đơn vị trực thuộc.

- Kết quả đánh giá được Sở Thông tin và Truyền thông kiểm chứng thông qua gồm: Tài liệu báo cáo của các đơn vị liên quan (như *Bưu điện tỉnh, báo cáo Cải cách hành chính của UBND tỉnh, Ban chỉ đạo CCHC tỉnh*), thống kê tự động từ hệ thống phần mềm dùng chung, các tài liệu, các báo cáo khác trong năm của đơn vị để đảm bảo tính nhất quán trong dữ liệu được cung cấp, quá trình theo dõi, đánh giá thực tế.

### **1.4. NHẬN XÉT CHUNG VỀ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI:**

Năm 2020, kết quả đánh giá mức độ xếp loại CQĐT của tỉnh có sự cải thiện đáng kể so với năm 2019 như: Ở cấp tỉnh, đã có 08/24 đơn vị xếp hạng mức độ với cả 2 Hạng mục; số đơn vị đạt xếp mức 2 mức 3 tăng lên so với năm trước. Tuy nhiên không có đơn vị đạt điểm xếp hạng mức 1 cho cả 2 hạng mục, giảm 2 đơn vị so với năm 2019, có 03 đơn vị xếp hạng mức 1 đều thuộc Hạng mục Điều kiện sẵn sàng. Ngoài 8 đơn vị trên còn có 5 đơn vị đạt điểm xếp hạng 1 trong 2 hạng mục; Ở hạng mục Điều kiện sẵn sàng có 3 đơn vị là Sở Giáo dục và Đào tạo đạt mức 1, Văn phòng UBND tỉnh và Sở Giao thông - Vận tải cùng điểm xếp hạng mức 2; Ở hạng mục Kết quả đạt được có 2 đơn vị là Sở Y tế và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đều xếp hạng mức 4; 11 đơn vị còn lại không đạt điểm xếp hạng ở bất cứ Hạng mục nào, đặc biệt có đơn vị Vườn Quốc gia Ba Bể không thực hiện cung cấp số liệu trên phần mềm. Ở cấp huyện, số đơn vị đạt mức xếp hạng ở cả 2 hạng mục là 2 đơn vị (*Thành phố Bắc Kạn và UBND huyện Na Rì*). Với hạng mục về điều kiện sẵn sàng của 2 đơn vị này có sự tăng, giảm mức xếp hạng khác nhau như sau: UBND thành phố năm 2019 đạt mức 2, năm 2020 mức 4 giảm 2 bậc; UBND huyện Na Rì năm 2019 không xếp loại, năm 2020 đạt mức 4. Về hạng mục kết quả đạt được 2 đơn vị này cũng có sự tăng giảm bậc xếp hạng so với năm 2019 khác nhau như sau:

UBND thành phố Bắc Kạn năm 2019 không xếp loại, năm 2020 đạt mức 4; UBND huyện Na Rì năm 2019 đạt mức 1, năm 2020 đạt mức 4. Ngoài 2 đơn vị đạt điểm xếp hạng ở cả 2 hạng mục như trên còn có 02 đơn vị đạt điểm xếp hạng ở 1 trong 2 hạng mục (*UBND huyện Bạch Thông đạt mức 4 về Kết quả đạt được; UBND huyện Ba Bể đạt mức 4 về điều kiện sẵn sàng*). 4 đơn vị còn lại không đủ điểm xếp hạng. Xếp hạng theo tổng điểm năm 2020 có 02 đơn vị có sự thay đổi vị trí đột biến cả về mặt tích cực và tiêu cực so với năm 2019 là Huyện Ba Bể và huyện Pác Nặm, đối với Ba Bể từ vị trí thứ 6 năm 2019 lên vị trí thứ 4 năm 2020; với huyện Pác Nặm năm 2019 vị trí thứ 5 xuống vị trí thứ 8 của năm 2020. Ở cấp xã nhìn chung so với năm 2019 đã có sự tiến bộ đáng kể, cụ thể đã có 3 đơn vị đạt điểm xếp hạng ở cả 2 hạng mục (*Phường Sông Cầu, Nguyễn Thị Minh Khai, Đức Xuân*) đều thuộc thành phố Bắc Kạn. Ngoài ra còn có 9 đơn vị đạt điểm xếp hạng ở 1 trong 2 hạng mục, hạng mục điều kiện sẵn sàng có 4 đơn vị đạt điểm xếp hạng ở mức 4, trong đó có 3 đơn vị thuộc thành phố Bắc Kạn (*Phường Phùng Chí Kiên, UBND xã Dương Quang, UBND xã Nông Thượng*) và UBND xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn. Hạng mục kết quả đạt được có 5 đơn vị đạt điểm xếp hạng gồm UBND phường Xuất Hóa, thành phố Bắc Kạn đạt mức 4, UBND xã Dương Phong - huyện Bạch Thông đạt mức 2, UBND xã Bộc Bó mức 2 và UBND xã Giáo Hiệu mức 4 thuộc huyện Pác Nặm, đơn vị còn lại là UBND xã Tân Lập, huyện Chợ Đồn đạt mức 4.

Có 67% đơn vị cấp tỉnh, 75% đơn vị cấp huyện, 97% đơn vị cấp xã “*Không xếp hạng*” cả 2 hạng mục vẫn chưa khắc phục được hạn chế qua 02 năm thực hiện. Đặc biệt, kết quả đánh giá năm 2020 cho thấy, các cơ quan, đơn vị, địa phương quan tâm, thực hiện tương đối tốt việc cung cấp và ứng dụng CNTT trong đơn vị. Việc giao dịch trực tuyến với người dân, doanh nghiệp thông qua hệ thống ứng dụng CNTT đối với các đơn vị cấp huyện, cấp xã chưa đạt được kết quả đáng kể; trong khi đó, đây mới là mục tiêu trong xây dựng chính quyền điện tử. Vì vậy, trong thời gian tới đơn vị, địa phương cần tiếp tục quyết tâm, quyết liệt thực hiện các nội dung, tiêu chí trong xây dựng Chính quyền điện tử của đơn vị. Một số huyện không có xã đạt mức xếp hạng như: Huyện Chợ Mới, Ba Bể, Ngân Sơn, riêng với huyện Na Rì đạt điểm xếp hạng ở cả 2 Hạng mục nhưng không có đơn vị cấp xã nào đạt điểm xếp hạng. Qua đó các đơn vị cấp huyện cần quan tâm, chỉ đạo UBND cấp xã trú trọng triển khai xây dựng chính quyền điện tử trong những năm tiếp theo đạt kết quả tốt hơn.

Dựa trên kết quả trên, UBND tỉnh yêu cầu các đơn vị, địa phương nhìn nhận những hạn chế còn tồn tại và khẩn trương triển khai các giải pháp khắc phục trong năm 2021. Bên cạnh việc đầu tư, mua sắm trang thiết bị, các đơn vị cần đảm bảo khai

## PHẦN 2: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

### 2.1. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÁC ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

#### - Về điều kiện sẵn sàng:

Các đơn vị đã quan tâm đầu tư về thiết bị cơ bản như trang bị máy tính, máy in. Tuy nhiên, về trang bị thiết bị đảm bảo an ninh, an toàn thông tin (như camera, tường lửa, hệ thống chống sét mạng LAN), hạ tầng về nhân lực (gồm các đơn vị trực thuộc) chưa thật sự đảm bảo là yếu tố cơ bản làm giảm kết quả đánh giá của các đơn vị.

Hạng mục này có 11/24 đơn vị được xếp hạng, 13/24 đơn vị không được xếp hạng do có những nhóm tiêu chí thành phần đạt điểm thấp hơn điểm tối thiểu.

#### - Về kết quả CQĐT đạt được:

Chỉ có 10/24 đơn vị được xếp hạng (có 3 đơn vị xếp hạng mức 4, 6 đơn vị xếp hạng mức 3, 1 đơn vị xếp hạng mức 2 và không có đơn vị nào được xếp hạng mức 1). Hầu hết các đơn vị quan tâm về tiêu chí hiện diện (với hoạt động cung cấp thông tin trên trang/cổng TTĐT nhằm minh bạch, công khai thông tin trên Internet), tiêu chí về Tương tác (với hoạt động của các phần mềm dùng chung, hệ thống một cửa điện tử để tương tác được với cá nhân, tổ chức bên ngoài). Với tiêu chí về Giao dịch và Chuyển đổi, tất cả các đơn vị sẽ cần quan tâm hơn trong thời gian tới, trong đó, nổi bật là nâng cao tỷ lệ hồ sơ dịch vụ công trực tuyến (DVCTT), tăng cường các biểu mẫu điện tử thuận tiện, thân thiện hơn cho người sử dụng.

#### - Kết quả cụ thể: Chi tiết tại bảng sau:



**PHỤ LỤC 1: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI MỨC ĐỘ XÂY DỰNG CQĐT CẤP TỈNH**

TT	Đơn vị \ tiêu chí	Điều kiện sẵn sàng (38.0)					Chính quyền điện tử (70.0)						Tổng điểm	Vị trí xếp hạng theo tổng điểm
		Cơ sở hạ tầng thông tin (18)	Nhân lực CNTT (12)	Môi trường chính sách CNTT (8)	Tổng điểm	Mức xếp loại	Mức độ "Hiện diện" (28)	Mức độ "Tương tác" (26)	Mức độ "Giao dịch" (11)	Mức độ "Chuyên đổi" (5)	Tổng điểm	Mức xếp loại		
1	Sở Công thương	17.00	11.00	8.00	36.00	Mức 1	27.00	26.00	8.72	3.00	64.72	Mức 3	100.72	1
		94.44%	91.67%	100.00%			96.43%	100.00%	79.27%	60.00%			93.26%	
2	Sở Thông tin và Truyền thông	16.00	12.00	8.00	36.00	Mức 2	27.00	26.00	9.58	2.00	64.58	Mức 3	100.58	2
		88.89%	100.00%	100.00%			96.43%	100.00%	87.09%	40.00%			93.13%	
3	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17.00	11.00	8.00	36.00	Mức 1	26.50	24.92	10.04	2.83	64.29	Mức 2	100.29	3
		94.44%	91.67%	100.00%			94.64%	95.85%	91.27%	56.60%			92.86%	
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16.00	11.00	8.00	35.00	Mức 2	28.00	25.96	8.26	2.82	65.04	Mức 3	100.04	4
		88.89%	91.67%	100.00%			100.00%	99.85%	75.09%	56.40%			92.63%	
5	Sở Khoa học và Công nghệ	15.00	11.50	8.00	34.50	Mức 2	27.50	25.90	9.71	2.00	65.11	Mức 3	99.61	5
		83.33%	95.83%	100.00%			98.21%	99.62%	88.27%	40.00%			92.23%	
6	Sở Tư pháp	15.00	10.60	8.00	33.60	Mức 2	27.00	25.58	9.51	2.00	64.09	Mức 3	97.69	6
		83.33%	88.33%	100.00%			96.43%	98.38%	86.45%	40.00%			90.45%	
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	16.33	9.66	8.00	33.99	Mức 2	27.00	26.00	7.76	2.38	63.14	Mức 4	97.13	7
		90.72%	80.50%	100.00%			96.43%	100.00%	70.55%	47.60%			89.94%	

8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	14.00	10.17	8.00	32.17	Mức 3	28.00	24.00	8.48	2.00	62.48	Mức 3	94.65	8
		77.78%	84.75%	100.00%			100.00%	92.31%	77.09%	40.00%			87.64%	
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	17.07	12.00	8.00	37.07	Mức 1	21.00	25.02	7.39	3.00	56.41	Không xếp loại	93.48	9
		94.83%	100.00%	100.00%			75.00%	96.23%	67.18%	60.00%			86.56%	
10	Sở Y tế	15.97	7.00	8.00	30.97	Không xếp loại	25.00	26.00	8.10	2.00	61.10	Mức 4	92.07	10
		88.72%	58.33%	100.00%			89.29%	100.00%	73.64%	40.00%			85.25%	
11	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	13.36	8.28	8.00	29.64	Không xếp loại	24.00	24.94	8.00	5.00	61.94	Mức 4	91.58	11
		74.22%	69.00%	100.00%			85.71%	95.92%	72.73%	100.00%			84.80%	
12	Sở Nội vụ	15.96	7.50	8.00	31.46	Không xếp loại	22.00	25.69	7.77	2.00	57.46	Không xếp loại	88.92	12
		88.67%	62.50%	100.00%			78.57%	98.81%	70.64%	40.00%			82.33%	
13	Văn phòng UBND tỉnh	14.70	11.00	8.00	33.70	Mức 2	28.00	24.63	1.00	1.00	54.63	Không xếp loại	88.33	13
		81.67%	91.67%	100.00%			100.00%	94.73%	9.09%	20.00%			81.79%	
14	Sở Xây dựng	14.83	7.00	8.00	29.83	Không xếp loại	22.00	21.87	8.59	2.00	54.46	Không xếp loại	84.29	14
		82.39%	58.33%	100.00%			78.57%	84.12%	78.09%	40.00%			78.05%	
15	Sở Giao thông - Vận tải	15.92	10.00	8.00	33.92	Mức 2	17.00	20.93	7.46	1.00	46.39	Không xếp loại	80.31	15
		88.44%	83.33%	100.00%			60.71%	80.50%	67.82%	20.00%			74.36%	
16	Sở Tài chính	9.02	7.00	8.00	24.02	Không xếp loại	24.00	18.05	7.50	4.00	53.55	Không xếp loại	77.57	16
		50.11%	58.33%	100.00%			85.71%	69.42%	68.18%	80.00%			71.82%	
17	Thanh tra tỉnh	9.34	6.00	8.00	23.34	Không xếp loại	17.50	15.99	1.00	2.00	36.49	Không xếp loại	59.83	17
		51.89%	50.00%	100.00%			62.50%	61.50%	9.09%	40.00%			55.40%	
18	Ban Quản lý các khu Công nghiệp	13.00	5.33	7.00	25.33	Không xếp loại	5.50	19.95	6.90	2.00	34.35	Không xếp loại	59.68	18
		72.22%	44.42%	87.50%			19.64%	76.73%	62.73%	40.00%			55.26%	
19	Trường Cao	9.09	7.00	8.00	24.09	Không	18.00	13.84	1.00	1.00	33.84	Không	57.93	19

	dăng Bắc Kạn	50.50%	58.33%	100.00%		xếp loại	64.29%	53.23%	9.09%	20.00%		xếp loại	53.64%	
20	Ban Dân tộc tỉnh	6.36	4.00	8.00	18.36	Không xếp loại	20.50	13.00	1.00	2.00	36.50	Không xếp loại	54.86	20
		35.33%	33.33%	100.00%		Không xếp loại	73.21%	50.00%	9.09%	40.00%		Không xếp loại	50.80%	
21	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	6.70	6.00	8.00	20.70	Không xếp loại	10.50	12.00	---	---	22.50	Không xếp loại	43.20	21
		37.22%	50.00%	100.00%		Không xếp loại	37.50%	46.15%	0%	0%		Không xếp loại	40.00%	
22	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh Bắc Kạn	4.00	3.00	---	7.00	Không xếp loại	---	13.00	---	---	13.00	Không xếp loại	20.00	22
		22.22%	25.00%	0%		Không xếp loại	0%	50.00%	0%	0%		Không xếp loại	18.52%	
23	Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng	5.93	1.00	---	6.93	Không xếp loại	---	10.10	---	---	10.10	Không xếp loại	17.03	23
		32.94%	8.33%	0%		Không xếp loại	0%	38.85%	0%	0%		Không xếp loại	15.77%	
24	Vườn Quốc gia Ba Bể	---	---	---	0	Không xếp loại	---	---	---	---	0	Không xếp loại	---	24
		0%	0%	0%		Không xếp loại	0%	0%	0%	0%		Không xếp loại		

\* Ghi chú: Kết quả đánh giá chi tiết xem tại file điện tử (file excel) trực tiếp trên phần mềm tại địa chỉ <http://danhgiacqdt.ict-backan.gov.vn/> bằng tài khoản của đơn vị.

## **2.2. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CẤP HUYỆN:**

Năm 2020 toàn tỉnh có 02 đơn vị đạt điểm xếp hạng ở cả hai Hạng mục, cụ thể:

### **- Về hạng mục điều kiện sẵn sàng:**

Các đơn vị đã quan tâm đến môi trường Chính sách, thể hiện ở việc 8/8 huyện, thành phố có điểm đủ điều kiện xếp hạng từ mức 4 trở lên đối với nhóm tiêu chí này. Tuy nhiên, nội dung về trang bị thiết bị đảm bảo an ninh, an toàn thông tin (*như tường lửa, hệ thống chống sét mạng LAN*), hạ tầng và nhân lực không đạt yêu cầu tối thiểu nên không được xếp hạng chung. Trong đó, chủ yếu liên quan đến mức độ xếp hạng của các xã trực thuộc huyện.

Có 3 đơn vị (*huyện Na Rì, Ba Bể và thành phố Bắc Kạn*) được xếp Mức 4, so với năm 2019 số đơn vị xếp hạng tăng, tuy nhiên mức xếp hạng lại giảm từ mức 2 xuống mức 4. Kết quả trên cho thấy, các huyện/thành phố cần quan tâm, chỉ đạo nhiều hơn đối với cấp xã và quan tâm để các cơ chế, chính sách, quy định đã ban hành được thực hiện đầy đủ, hiệu quả hơn.

### **- Về hạng mục kết quả CQĐT đạt được:**

Năm 2020, có 3 đơn vị được đánh giá mức độ xếp hạng Mức 4 đối với hạng mục về Kết quả đạt được (*huyện Na Rì, Bạch Thông và thành phố Bắc Kạn*). Đây là sự nỗ lực của 3 đơn vị nói trên trong việc nâng cao chỉ số về mức độ giao dịch (đạt tỷ lệ điểm trên 70% cho tiêu chí này). 5/8 huyện không đủ điều kiện để xếp hạng. Do các huyện, thành phố mới quan tâm, thực hiện tương đối tốt việc công khai, hiện diện thông tin của chính quyền trên Internet, sử dụng các phần mềm dùng chung trong cơ quan, đơn vị. Việc thực hiện Giao dịch, Chuyển đổi còn rất hạn chế.

Trong xu thế xây dựng Chính phủ kiến tạo phục vụ nhân dân, đề nghị các đơn vị, địa phương chủ động, tích cực cải thiện trong thời gian tới, trong đó, nổi bật là nâng cao tỷ lệ hồ sơ DVCTT, tăng cường các biểu mẫu điện tử thuận tiện, dễ hiểu hơn cho người sử dụng, tiếp tục tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn để thay đổi nhận thức, thói quen của người dân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

**- Kết quả cụ thể:** Chi tiết tại bảng sau:



**PHỤ LỤC 2: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI MỨC ĐỘ XÂY DỰNG CQĐT CẤP HUYỆN**

TT	Đơn vị / tiêu chí	Điều kiện sẵn sàng (55,0)					Chính quyền điện tử (100,0)					Tổng điểm	Mức xếp loại	Tổng điểm	Vị trí xếp hạng theo tổng điểm
		Đánh giá Cơ sở hạ tầng thông tin (35)	Đánh giá Nhân lực CNTT (12)	Đánh giá về Môi trường chính sách (8)	Tổng điểm	Mức xếp loại	Đánh giá mức độ Hiện diện (40)	Đ/gia mức độ Tương tác (35)	Đ/gia mức độ Giao dịch (20)	Đánh giá mức độ Chuyên đời (5)	Tổng điểm				
1	UBND thành phố Bắc Kan	30.67	8.71	7.00	46.38	Mức 4	40.00	33.25	14.68	4.43	92.36	Mức 4	138.74	1	
		87.63%	72.58%	87.50%			100.00%	95.00%	73.40%	88.60%			89.51%		
2	UBND huyện Na Rì	28.17	8.98	7.00	44.15	Mức 4	40.00	33.49	14.70	5.00	93.19	Mức 4	137.34	2	
		80.49%	74.83%	87.50%			100.00%	95.69%	73.50%	100.00%			88.61%		
3	UBND huyện Bach Thông	26.19	7.58	8.00	41.77	Không xếp loại	38.65	33.94	14.15	4.26	91.00	Mức 4	132.77	3	
		74.83%	63.17%	100.00%			96.63%	96.97%	70.75%	85.20%			85.66%		
4	UBND huyện Ba Bể	26.23	8.56	7.00	41.79	Mức 4	38.00	33.37	12.65	4.22	88.24	Không xếp loại	130.03	4	
		74.94%	71.33%	87.50%			95.00%	95.34%	63.25%	84.40%			83.89%		
5	UBND huyện Chợ Đồn	26.52	7.74	7.00	41.26	Không xếp loại	36.35	30.24	11.62	2.27	80.48	Không xếp loại	121.74	5	
		75.77%	64.50%	87.50%			90.88%	86.40%	58.10%	45.40%			78.54%		
6	UBND huyện Chợ Mới	22.61	9.86	7.00	39.47	Không xếp loại	35.50	25.40	11.52	2.00	74.42	Không xếp loại	113.89	6	
		64.60%	82.17%	87.50%			88.75%	72.57%	57.60%	40.00%			73.48%		
7	UBND huyện Ngân Sơn	21.72	7.42	7.00	36.14	Không xếp loại	23.60	29.74	13.15	4.00	70.49	Không xếp loại	106.63	7	
		62.06%	61.83%	87.50%			59.00%	84.97%	65.75%	80.00%			68.79%		
8	UBND huyện Pác Nặm	22.48	8.11	7.00	37.59	Không xếp loại	24.40	28.30	10.40	3.00	66.10	Không xếp loại	103.69	8	
		64.23%	67.58%	87.50%			61.00%	80.86%	52.00%	60.00%			66.90%		

\* Ghi chú: Kết quả đánh giá chi tiết xem tại file điện tử (file excel) trực tiếp trên phần mềm tại địa chỉ <http://danhgiacqdt.ict-backan.gov.vn/> bằng tài khoản của đơn vị.

### **2.3. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CẤP XÃ:**

Năm 2020 toàn tỉnh có 3 đơn vị (UBND các phường Sông Cầu, Đức Xuân và Nguyễn Thị Minh Khai, thành phố Bắc Kạn) đạt điểm xếp hạng ở cả 2 Hạng mục. Số đơn vị đạt điểm xếp hạng một trong hai Hạng mục là 11 đơn vị (tăng 8 đơn vị so với năm 2019). Tuy không có đơn vị đạt điểm xếp hạng mức 1 nhưng về tổng điểm của các đơn vị đứng đầu cao hơn năm 2019. Đơn vị có tổng điểm cao nhất là UBND Phường Sông Cầu, thành phố Bắc Kạn với số điểm đạt được là 80.20 điểm, chiếm tỷ lệ 89,11% tổng điểm, tăng 33,11% so với năm 2019.

#### **- Về hạng mục điều kiện sẵn sàng:**

Hạng mục về điều kiện sẵn sàng có 07 đơn vị đủ điểm xếp hạng, có 01 đơn vị xếp hạng mức 2; 02 đơn vị xếp hạng mức 3 và 04 đơn vị xếp hạng mức 4. Hầu hết các đơn vị có kết quả đánh giá đạt dưới 50% tổng số điểm ở hạng mục này. Đối với nhóm tiêu chí về hạ tầng thông tin hầu hết các đơn vị không đạt điểm tối thiểu xếp hạng.

#### **- Về hạng mục kết quả CQĐT đạt được:**

Về Kết quả CQĐT đạt được: không có đơn vị xếp hạng mức 1, có 08 đơn vị đủ điểm xếp hạng ở các mức 2, mức 3 và mức 4. Với chỉ đạo quyết liệt từ cấp tỉnh, huyện, các xã, phường, thị trấn hiện đang quan tâm triển khai ứng dụng CNTT trong nội bộ đơn vị thông qua việc từng bước áp dụng các hệ thống thông tin dùng chung của toàn tỉnh như: Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc, thử điện tử công vụ, hệ thống một cửa điện tử. Việc thực hiện Giao dịch, chuyển đổi liên quan trực tiếp đến người dân đều rất hạn chế.

#### **- Kết quả cụ thể: Chi tiết tại bảng sau:**

**PHỤ LỤC 3: KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI MỨC ĐỘ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ CẤP XÃ**

TT	Đơn vị / tiêu chí	Điều kiện sẵn sàng (30.0)					Chính quyền điện tử (60.0)						Tổng điểm	Mức xếp loại	Tổng điểm	Vị trí xếp hạng theo tổng điểm
		Đánh giá Cơ sở hạ tầng thông tin (20)	Đánh giá Nhân lực CNTT (5)	Đánh giá về Cơ chế chính sách (5)	Tổng điểm	Mức xếp loại	Đánh giá mức độ Hiện diện (28)	Đánh giá mức độ Tương tác (18)	Đánh giá mức độ Giao dịch (10)	Đánh giá mức độ Chuyên đổi (4)	Tổng điểm	Mức xếp loại				
1	UBND phường Sông Cầu	15.70	5.00	5.00	25.70	Mức 3	27.50	15.95	7.88	3.17	54.50	Mức 3	80.20	1		
		78.50%	100.00%	100.00%			98.21%	88.61%	78.80%	79.25%			89.11%			
2	UBND phường Nguyễn Thị Minh Khai	16.01	5.00	5.00	26.01	Mức 2	25.50	16.00	8.30	3.07	52.87	Mức 2	78.88	2		
		80.05%	100.00%	100.00%			91.07%	88.89%	83.00%	76.75%			87.64%			
3	UBND phường Xuất Hóa	16.07	5.00	3.00	24.07	Không xếp loại	25.50	16.00	7.27	3.23	52.00	Mức 4	76.07	3		
		80.35%	100.00%	60.00%			91.07%	88.89%	72.70%	80.75%			84.52%			
4	UBND phường Đức Xuân	15.92	5.00	5.00	25.92	Mức 3	22.00	16.00	7.84	3.20	49.04	Mức 4	74.96	4		
		79.60%	100.00%	100.00%			78.57%	88.89%	78.40%	80.00%			83.29%			
5	UBND xã Dương Phong	11.57	4.00	5.00	20.57	Không xếp loại	25.50	16.29	8.60	4.00	54.39	Mức 2	74.96	5		
		57.85%	80.00%	100.00%			91.07%	90.50%	86.00%	100.00%			83.29%			
6	UBND phường Phùng Chí Kiên	14.66	4.00	5.00	23.66	Mức 4	24.50	16.37	5.86	3.03	49.76	Không xếp loại	73.42	6		
		73.30%	80.00%	100.00%			87.50%	90.94%	58.60%	75.75%			81.58%			
7	UBND xã Dương Quang	14.68	5.00	5.00	24.68	Mức 4	22.00	16.00	6.13	3.22	47.35	Không xếp loại	72.03	7		
		73.40%	100.00%	100.00%			78.57%	88.89%	61.30%	80.50%			80.03%			
8	UBND xã Bộc Bó	11.05	4.00	3.00	18.05	Không xếp loại	23.50	15.94	8.53	4.00	51.97	Mức 4	70.02	8		
		55.25%	80.00%	60.00%			83.93%	88.56%	85.30%	100.00%			77.80%			
9	UBND xã Giáo Hiệu	8.39	4.00	4.00	16.39	Không	25.50	16.97	9.00	2.00	53.47	Mức 2	69.86	9		

		41.95%	80.00%	80.00%		xếp loại	91.07%	94.28%	90.00%	50.00%			77.62%	
10	UBND xã Nông Thượng	14.68	5.00	5.00	24.68	Mức 4	19.00	15.53	5.89	3.00	43.42	Không xếp loại	68.10	10
		73.40%	100.00%	100.00%			67.86%	86.28%	58.90%	75.00%			75.67%	
11	UBND xã Quán Hà	15.21	3.00	4.00	22.21	Không xếp loại	19.50	17.00	6.29	2.00	44.79	Không xếp loại	67.00	11
		76.05%	60.00%	80.00%			69.64%	94.44%	62.90%	50.00%			74.44%	
12	UBND xã Đôn Phong	8.30	5.00	5.00	18.30	Không xếp loại	20.50	17.00	6.29	4.00	47.79	Không xếp loại	66.09	12
		41.50%	100.00%	100.00%			73.21%	94.44%	62.90%	100.00%			73.43%	
13	UBND xã Khang Ninh	12.36	4.95	5.00	22.31	Không xếp loại	21.50	12.59	6.60	2.00	42.69	Không xếp loại	65.00	13
		61.80%	99.00%	100.00%			76.79%	69.94%	66.00%	50.00%			72.22%	
14	UBND xã Quảng Bạch	12.84	4.00	5.00	21.84	Không xếp loại	16.00	15.80	6.87	4.00	42.67	Không xếp loại	64.51	14
		64.20%	80.00%	100.00%			57.14%	87.78%	68.70%	100.00%			71.68%	
15	UBND xã Thanh Mai	11.57	5.00	5.00	21.57	Không xếp loại	16.00	15.49	7.15	4.00	42.64	Không xếp loại	64.21	15
		57.85%	100.00%	100.00%			57.14%	86.06%	71.50%	100.00%			71.34%	
16	UBND thị trấn Phù Thông	13.61	5.00	5.00	23.61	Không xếp loại	11.50	15.78	8.80	4.00	40.08	Không xếp loại	63.69	16
		68.05%	100.00%	100.00%			41.07%	87.67%	88.00%	100.00%			70.77%	
17	UBND xã Vũ Muộn	12.32	3.00	4.00	19.32	Không xếp loại	22.00	14.15	6.12	2.00	44.27	Không xếp loại	63.59	17
		61.60%	60.00%	80.00%			78.57%	78.61%	61.20%	50.00%			70.66%	
18	UBND xã Mai Lạp	10.52	5.00	5.00	20.52	Không xếp loại	16.00	15.89	6.77	4.00	42.66	Không xếp loại	63.18	18
		52.60%	100.00%	100.00%			57.14%	88.28%	67.70%	100.00%			70.20%	
19	UBND xã Đồng Thắng	12.30	4.00	4.00	20.30	Không xếp loại	15.50	15.15	8.00	4.00	42.65	Không xếp loại	62.95	19
		61.50%	80.00%	80.00%			55.36%	84.17%	80.00%	100.00%			69.94%	
20	UBND thị trấn Đồng Tâm	13.56	5.00	5.00	23.56	Không xếp	12.50	15.89	7.83	3.00	39.22	Không xếp	62.78	20
		67.80%	100.00%	100.00%			44.64%	88.28%	78.30%	75.00%			69.76%	

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI MỨC ĐỘ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ TỈNH BẮC KẠN NĂM 2020



						loại						loại		
21	UBND xã Tân Lập	7.94	3.85	3.00	14.79	Không xếp loại	22.00	14.80	7.00	4.00	47.80	Mức 4	62.59	21
		39.70%	77.00%	60.00%					78.57%	82.22%			70.00%	
22	UBND xã Nông Hạ	12.13	5.00	5.00	22.13	Không xếp loại	13.50	15.89	6.45	4.00	39.84	Không xếp loại	61.97	22
		60.65%	100.00%	100.00%					48.21%	88.28%			64.50%	
23	UBND xã Yên Mỹ	11.23	5.00	5.00	21.23	Không xếp loại	13.50	16.05	7.18	3.00	39.73	Không xếp loại	60.96	23
		56.15%	100.00%	100.00%					48.21%	89.17%			71.80%	
24	UBND xã Cao Kỳ	10.24	4.00	5.00	19.24	Không xếp loại	13.00	15.89	7.81	4.00	40.70	Không xếp loại	59.94	24
		51.20%	80.00%	100.00%					46.43%	88.28%			78.10%	
25	UBND xã Bình Văn	10.48	5.00	5.00	20.48	Không xếp loại	14.50	15.55	6.79	2.38	39.22	Không xếp loại	59.70	25
		52.40%	100.00%	100.00%					51.79%	86.39%			67.90%	
26	UBND phường Huyện Tụng	15.14	5.00	2.00	22.14	Không xếp loại	11.50	14.92	8.03	3.05	37.50	Không xếp loại	59.64	26
		75.70%	100.00%	40.00%					41.07%	82.89%			80.30%	
27	UBND xã Cao Thượng	10.90	5.00	3.00	18.90	Không xếp loại	18.00	14.93	5.96	1.47	40.36	Không xếp loại	59.26	27
		54.50%	100.00%	60.00%					64.29%	82.94%			59.60%	
28	UBND xã Thanh Vân	12.74	5.00	4.00	21.74	Không xếp loại	13.00	14.99	7.83	1.61	37.43	Không xếp loại	59.17	28
		63.70%	100.00%	80.00%					46.43%	83.28%			78.30%	
29	UBND xã Sỹ Bình	10.67	5.00	5.00	20.67	Không xếp loại	11.50	15.00	8.76	3.00	38.26	Không xếp loại	58.93	29
		53.35%	100.00%	100.00%					41.07%	83.33%			87.60%	
30	UBND xã Bình Trung	14.06	5.00	4.00	23.06	Mức 4	11.50	14.14	6.97	2.69	35.30	Không xếp loại	58.36	30
		70.30%	100.00%	80.00%					41.07%	78.56%			69.70%	
31	UBND xã Như Cồ	11.96	4.00	5.00	20.96	Không xếp loại	12.00	15.15	6.74	3.33	37.22	Không xếp loại	58.18	31
		59.80%	80.00%	100.00%					42.86%	84.17%			67.40%	

32	UBND xã Nghĩa Tá	8.28	5.00	5.00	18.28	Không xếp loại	13.50	15.74	7.22	3.00	39.46	Không xếp loại	57.74	32
		41.40%	100.00%	100.00%			48.21%	87.44%	72.20%	75.00%			64.16%	
33	UBND xã Yên Hân	10.51	5.00	5.00	20.51	Không xếp loại	11.00	15.69	7.81	2.00	36.50	Không xếp loại	57.01	33
		52.55%	100.00%	100.00%			39.29%	87.17%	78.10%	50.00%			63.34%	
34	UBND xã Phúc Lộc	11.38	4.00	3.00	18.38	Không xếp loại	12.50	15.60	6.66	3.00	37.76	Không xếp loại	56.14	34
		56.90%	80.00%	60.00%			44.64%	86.67%	66.60%	75.00%			62.38%	
35	UBND thị trấn Yên Lạc	13.61	5.00	5.00	23.61	Không xếp loại	8.00	15.00	5.91	3.40	32.31	Không xếp loại	55.92	35
		68.05%	100.00%	100.00%			28.57%	83.33%	59.10%	85.00%			62.13%	
36	UBND xã Xuân La	10.87	4.00	3.00	17.87	Không xếp loại	14.50	15.51	5.63	2.00	37.64	Không xếp loại	55.51	36
		54.35%	80.00%	60.00%			51.79%	86.17%	56.30%	50.00%			61.68%	
37	UBND xã Yên Thượng	11.04	4.00	5.00	20.04	Không xếp loại	13.00	11.26	8.00	3.00	35.26	Không xếp loại	55.30	37
		55.20%	80.00%	100.00%			46.43%	62.56%	80.00%	75.00%			61.44%	
38	UBND xã Quảng Chu	10.55	5.00	4.00	19.55	Không xếp loại	11.50	13.37	6.83	4.00	35.70	Không xếp loại	55.25	38
		52.75%	100.00%	80.00%			41.07%	74.28%	68.30%	100.00%			61.39%	
39	UBND xã Mỹ Thanh	11.05	3.94	5.00	19.99	Không xếp loại	15.50	12.89	5.11	1.00	34.50	Không xếp loại	54.49	39
		55.25%	78.80%	100.00%			55.36%	71.61%	51.10%	25.00%			60.54%	
40	UBND xã Đồng Lạc	10.16	4.00	4.00	18.16	Không xếp loại	19.50	14.23	2.00	---	35.73	Không xếp loại	53.89	40
		50.80%	80.00%	80.00%			69.64%	79.06%	20.00%	0%			59.88%	
41	UBND xã Văn Lang	12.16	5.00	4.00	21.16	Không xếp loại	8.00	15.96	5.43	3.00	32.39	Không xếp loại	53.55	41
		60.80%	100.00%	80.00%			28.57%	88.67%	54.30%	75.00%			59.50%	
42	UBND xã Hòa Mục	9.15	4.00	5.00	18.15	Không xếp loại	10.50	15.89	6.37	2.60	35.36	Không xếp loại	53.51	42
		45.75%	80.00%	100.00%			37.50%	88.28%	63.70%	65.00%			59.46%	
43	UBND xã Yên Phong	7.98	4.00	3.00	14.98	Không	20.00	13.75	2.69	2.00	38.44	Không	53.42	43

		39.90%	80.00%	60.00%		xếp loại	71.43%	76.39%	26.90%	50.00%		xếp loại	59.36%	
44	UBND xã Côn Minh	10.72	5.00	4.00	19.72	Không xếp loại	8.00	14.96	7.69	3.00	33.65	Không xếp loại	53.37	44
		53.60%	100.00%	80.00%			28.57%	83.11%	76.90%	75.00%			59.30%	
45	UBND xã Thanh Thịnh	11.59	5.00	5.00	21.59	Không xếp loại	9.50	13.75	5.48	2.81	31.54	Không xếp loại	53.13	45
		57.95%	100.00%	100.00%			33.93%	76.39%	54.80%	70.25%			59.03%	
46	UBND xã Ngọc Phái	11.90	4.00	4.00	19.90	Không xếp loại	11.00	14.96	5.85	1.00	32.81	Không xếp loại	52.71	46
		59.50%	80.00%	80.00%			39.29%	83.11%	58.50%	25.00%			58.57%	
47	UBND xã Bản Thi	9.10	4.00	4.00	17.10	Không xếp loại	13.00	15.74	4.85	2.00	35.59	Không xếp loại	52.69	47
		45.50%	80.00%	80.00%			46.43%	87.44%	48.50%	50.00%			58.54%	
48	UBND xã Tân Sơn	9.82	5.00	5.00	19.82	Không xếp loại	10.00	15.89	4.83	2.00	32.72	Không xếp loại	52.54	48
		49.10%	100.00%	100.00%			35.71%	88.28%	48.30%	50.00%			58.38%	
49	UBND xã Đồng Xá	9.25	5.00	5.00	19.25	Không xếp loại	8.00	14.60	6.52	4.00	33.12	Không xếp loại	52.37	49
		46.25%	100.00%	100.00%			28.57%	81.11%	65.20%	100.00%			58.19%	
50	UBND xã Quang Phong	10.20	5.00	4.00	19.20	Không xếp loại	8.00	15.70	5.91	3.00	32.61	Không xếp loại	51.81	50
		51.00%	100.00%	80.00%			28.57%	87.22%	59.10%	75.00%			57.57%	
51	UBND xã Trần Phú	12.01	5.00	4.00	21.01	Không xếp loại	8.00	15.50	4.37	2.78	30.65	Không xếp loại	51.66	51
		60.05%	100.00%	80.00%			28.57%	86.11%	43.70%	69.50%			57.40%	
52	UBND xã Sơn Thịnh	10.70	5.00	3.00	18.70	Không xếp loại	8.00	15.00	6.64	3.00	32.64	Không xếp loại	51.34	52
		53.50%	100.00%	60.00%			28.57%	83.33%	66.40%	75.00%			57.04%	
53	UBND xã Yên Thịnh	11.13	4.58	4.00	19.71	Không xếp loại	7.00	13.99	7.43	3.00	31.42	Không xếp loại	51.13	53
		55.65%	91.60%	80.00%			25.00%	77.72%	74.30%	75.00%			56.81%	
54	UBND xã Cổ Lĩnh	8.69	4.95	2.00	15.64	Không xếp	11.00	16.32	6.00	2.00	35.32	Không xếp	50.96	54
		43.45%	99.00%	40.00%			39.29%	90.67%	60.00%	50.00%			56.62%	

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI MỨC ĐỘ XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ TỈNH BẮC KẠN NĂM 2020

						loại						loại		
55	UBND xã Cường Lợi	9.41	5.00	4.00	18.41	Không xếp loại	8.00	15.00	6.51	3.00	32.51	Không xếp loại	50.92	55
		47.05%	100.00%	80.00%			28.57%	83.33%	65.10%	75.00%			56.58%	
56	UBND xã Dương Sơn	10.47	5.00	4.00	19.47	Không xếp loại	8.00	15.00	5.26	3.13	31.39	Không xếp loại	50.86	56
		52.35%	100.00%	80.00%			28.57%	83.33%	52.60%	78.25%			56.51%	
57	UBND xã Xuân Dương	9.60	5.00	3.00	17.60	Không xếp loại	8.00	16.00	5.96	3.00	32.96	Không xếp loại	50.56	57
		48.00%	100.00%	60.00%			28.57%	88.89%	59.60%	75.00%			56.18%	
58	UBND xã Hà Hiệu	10.64	4.00	3.00	17.64	Không xếp loại	13.00	15.29	3.46	1.07	32.82	Không xếp loại	50.46	58
		53.20%	80.00%	60.00%			46.43%	84.94%	34.60%	26.75%			56.07%	
59	UBND xã Xuân Lạc	9.74	4.00	3.00	16.74	Không xếp loại	12.50	15.25	5.72	---	33.47	Không xếp loại	50.21	59
		48.70%	80.00%	60.00%			44.64%	84.72%	57.20%	0%			55.79%	
60	UBND xã Kim Lư	10.95	5.00	5.00	20.95	Không xếp loại	8.00	14.18	4.87	2.19	29.24	Không xếp loại	50.19	60
		54.75%	100.00%	100.00%			28.57%	78.78%	48.70%	54.75%			55.77%	
61	UBND xã Kim Hỷ	11.00	4.00	4.00	19.00	Không xếp loại	8.00	14.34	4.72	4.00	31.06	Không xếp loại	50.06	61
		55.00%	80.00%	80.00%			28.57%	79.67%	47.20%	100.00%			55.62%	
62	UBND xã Liêm Thủy	10.90	5.00	4.00	19.90	Không xếp loại	8.00	14.67	5.36	2.00	30.03	Không xếp loại	49.93	62
		54.50%	100.00%	80.00%			28.57%	81.50%	53.60%	50.00%			55.48%	
63	UBND xã Nhạn Môn	5.48	3.00	1.00	9.48	Không xếp loại	15.50	15.90	7.00	2.00	40.40	Không xếp loại	49.88	63
		27.40%	60.00%	20.00%			55.36%	88.33%	70.00%	50.00%			55.42%	
64	UBND thị trấn Bằng Lũng	12.65	2.95	4.00	19.60	Không xếp loại	7.50	13.99	6.77	2.00	30.26	Không xếp loại	49.86	64
		63.25%	59.00%	80.00%			26.79%	77.72%	67.70%	50.00%			55.40%	
65	UBND xã Thượng Ân	7.08	1.00	4.00	12.08	Không xếp loại	12.00	15.93	7.03	2.00	36.96	Không xếp loại	49.04	65
		35.40%	20.00%	80.00%			42.86%	88.50%	70.30%	50.00%			54.49%	

66	UBND xã Thượng Giáo	10.44	5.00	4.00	19.44	Không xếp loại	7.00	16.00	5.52	1.00	29.52	Không xếp loại	48.96	66
		52.20%	100.00%	80.00%			25.00%	88.89%	55.20%	25.00%			54.40%	
67	UBND xã Lương Thượng	9.65	5.00	3.00	17.65	Không xếp loại	8.00	14.96	5.33	3.00	31.29	Không xếp loại	48.94	67
		48.25%	100.00%	60.00%			28.57%	83.11%	53.30%	75.00%			54.38%	
68	UBND xã Bằng Thành	9.67	2.00	4.00	15.67	Không xếp loại	8.50	13.60	8.09	3.00	33.19	Không xếp loại	48.86	68
		48.35%	40.00%	80.00%			30.36%	75.56%	80.90%	75.00%			54.29%	
69	UBND xã Yên Cư	9.43	5.00	4.00	18.43	Không xếp loại	7.50	15.89	4.83	2.00	30.22	Không xếp loại	48.65	69
		47.15%	100.00%	80.00%			26.79%	88.28%	48.30%	50.00%			54.06%	
70	UBND xã Vân Tùng	10.57	3.00	4.00	17.57	Không xếp loại	3.50	15.99	7.55	4.00	31.04	Không xếp loại	48.61	70
		52.85%	60.00%	80.00%			12.50%	88.83%	75.50%	100.00%			54.01%	
71	UBND xã Cư Lễ	10.80	5.00	4.00	19.80	Không xếp loại	8.00	13.98	4.30	2.00	28.28	Không xếp loại	48.08	71
		54.00%	100.00%	80.00%			28.57%	77.67%	43.00%	50.00%			53.42%	
72	UBND thị trấn Nà Phặc	10.95	5.00	5.00	20.95	Không xếp loại	1.50	14.94	7.69	3.00	27.13	Không xếp loại	48.08	72
		54.75%	100.00%	100.00%			5.36%	83.00%	76.90%	75.00%			53.42%	
73	UBND xã Cao Tân	8.76	2.00	5.00	15.76	Không xếp loại	10.00	14.00	7.07	1.00	32.07	Không xếp loại	47.83	73
		43.80%	40.00%	100.00%			35.71%	77.78%	70.70%	25.00%			53.14%	
74	UBND xã Quang Thuận	14.64	3.00	3.00	20.64	Không xếp loại	7.50	16.00	3.63	---	27.13	Không xếp loại	47.77	74
		73.20%	60.00%	60.00%			26.79%	88.89%	36.30%	0%			53.08%	
75	UBND xã Bành Trạch	10.84	4.00	2.00	16.84	Không xếp loại	9.00	14.64	4.17	3.00	30.81	Không xếp loại	47.65	75
		54.20%	80.00%	40.00%			32.14%	81.33%	41.70%	75.00%			52.94%	
76	UBND xã Văn Vũ	10.20	5.00	4.00	19.20	Không xếp loại	8.00	12.78	4.02	3.00	27.80	Không xếp loại	47.00	76
		51.00%	100.00%	80.00%			28.57%	71.00%	40.20%	75.00%			52.22%	
77	UBND xã Địa Linh	10.08	4.00	3.00	17.08	Không	9.00	14.75	3.83	2.00	29.58	Không	46.66	77

		50.40%	80.00%	60.00%		xếp loại	32.14%	81.94%	38.30%	50.00%		xếp loại	51.84%	
78	UBND xã Văn Minh	9.38	5.00	4.00	18.38	Không xếp loại	8.00	14.78	3.00	2.00	27.78	Không xếp loại	46.16	78
		46.90%	100.00%	80.00%				28.57%	82.11%	30.00%		50.00%		
79	UBND xã Đại Sáo	7.51	4.00	4.00	15.51	Không xếp loại	12.00	12.13	3.38	3.02	30.53	Không xếp loại	46.04	79
		37.55%	80.00%	80.00%				42.86%	67.39%	33.80%		75.50%		
80	UBND xã Cao Sơn	9.32	3.00	4.00	16.32	Không xếp loại	4.00	14.62	9.01	2.00	29.63	Không xếp loại	45.95	80
		46.60%	60.00%	80.00%				14.29%	81.22%	90.10%		50.00%		
81	UBND xã Vi Hương	9.97	1.00	2.00	12.97	Không xếp loại	11.50	12.94	6.44	2.00	32.88	Không xếp loại	45.85	81
		49.85%	20.00%	40.00%				41.07%	71.89%	64.40%		50.00%		
82	UBND xã Đồng Phúc	11.00	4.00	4.00	19.00	Không xếp loại	7.00	14.56	4.21	1.00	26.77	Không xếp loại	45.77	82
		55.00%	80.00%	80.00%				25.00%	80.89%	42.10%		25.00%		
83	UBND xã Nam Cường	9.65	3.00	1.00	13.65	Không xếp loại	9.50	14.12	5.22	3.00	31.84	Không xếp loại	45.49	83
		48.25%	60.00%	20.00%				33.93%	78.44%	52.20%		75.00%		
84	UBND xã Chu Hương	9.16	4.00	2.00	15.16	Không xếp loại	7.00	15.64	5.62	2.00	30.26	Không xếp loại	45.42	84
		45.80%	80.00%	40.00%				25.00%	86.89%	56.20%		50.00%		
85	UBND xã Phương Viên	7.21	5.00	2.00	14.21	Không xếp loại	7.50	14.66	5.99	3.00	31.15	Không xếp loại	45.36	85
		36.05%	100.00%	40.00%				26.79%	81.44%	59.90%		75.00%		
86	UBND xã Nam Mẫu	9.73	4.00	2.00	15.73	Không xếp loại	8.00	14.89	5.49	1.00	29.38	Không xếp loại	45.11	86
		48.65%	80.00%	40.00%				28.57%	82.72%	54.90%		25.00%		
87	UBND xã Bằng Phúc	7.13	5.00	4.00	16.13	Không xếp loại	10.50	14.65	2.15	0.93	28.23	Không xếp loại	44.36	87
		35.65%	100.00%	80.00%				37.50%	81.39%	21.50%		23.25%		
88	UBND xã Lương Bằng	8.27	3.00	4.00	15.27	Không xếp	5.00	15.65	5.58	2.00	28.23	Không xếp	43.50	88
		41.35%	60.00%	80.00%				17.86%	86.94%	55.80%		50.00%		

						loại						loại		
89	UBND xã Cẩm Giang	13.59	3.89	5.00	22.48	Không xếp loại	2.00	12.79	5.11	1.00	20.90	Không xếp loại	43.38	89
		67.95%	77.80%	100.00%			7.14%	71.06%	51.10%	25.00%			48.20%	
90	UBND xã Đức Vân	9.26	3.00	4.00	16.26	Không xếp loại	3.50	15.95	5.51	2.00	26.96	Không xếp loại	43.22	90
		46.30%	60.00%	80.00%			12.50%	88.61%	55.10%	50.00%			48.02%	
91	UBND xã Cốc Đán	7.54	2.00	3.00	12.54	Không xếp loại	6.50	14.94	7.06	2.00	30.50	Không xếp loại	43.04	91
		37.70%	40.00%	60.00%			23.21%	83.00%	70.60%	50.00%			47.82%	
92	UBND xã Quảng Khê	10.27	4.00	1.00	15.27	Không xếp loại	6.50	14.48	3.19	3.17	27.34	Không xếp loại	42.61	92
		51.35%	80.00%	20.00%			23.21%	80.44%	31.90%	79.25%			47.34%	
93	UBND xã An Thắng	5.56	3.00	---	8.56	Không xếp loại	12.50	13.80	4.96	2.00	33.26	Không xếp loại	41.82	93
		27.80%	60.00%	0%			44.64%	76.67%	49.60%	50.00%			46.47%	
94	UBND xã Yên Dương	10.06	4.00	1.00	15.06	Không xếp loại	6.00	15.20	4.35	1.00	26.55	Không xếp loại	41.61	94
		50.30%	80.00%	20.00%			21.43%	84.44%	43.50%	25.00%			46.23%	
95	UBND xã Thượng Quan	9.91	1.00	3.00	13.91	Không xếp loại	1.50	14.97	7.09	4.00	27.56	Không xếp loại	41.47	95
		49.55%	20.00%	60.00%			5.36%	83.17%	70.90%	100.00%			46.08%	
96	UBND xã Nghiên Loan	8.15	1.00	3.00	12.15	Không xếp loại	7.50	14.85	4.00	2.00	28.35	Không xếp loại	40.50	96
		40.75%	20.00%	60.00%			26.79%	82.50%	40.00%	50.00%			45.00%	
97	UBND xã Mỹ Phương	9.06	3.00	2.00	14.06	Không xếp loại	7.50	13.01	3.45	2.32	26.28	Không xếp loại	40.34	97
		45.30%	60.00%	40.00%			26.79%	72.28%	34.50%	58.00%			44.82%	
98	UBND xã Bằng Vân	8.92	2.00	4.00	14.92	Không xếp loại	2.50	14.97	5.71	2.20	25.38	Không xếp loại	40.30	98
		44.60%	40.00%	80.00%			8.93%	83.17%	57.10%	55.00%			44.78%	
99	UBND xã Lục Bình	10.26	2.00	3.00	15.26	Không xếp loại	5.50	12.60	4.76	2.00	24.86	Không xếp loại	40.12	99
		51.30%	40.00%	60.00%			19.64%	70.00%	47.60%	50.00%			44.58%	

100	UBND xã Hoàng Trĩ	9.06	4.00	1.00	14.06	Không xếp loại	6.00	14.68	4.08	1.00	25.76	Không xếp loại	39.82	100
		45.30%	80.00%	20.00%			21.43%	81.56%	40.80%	25.00%			44.24%	
101	UBND xã Công Bằng	8.56	1.00	---	9.56	Không xếp loại	9.50	13.15	7.57	---	30.22	Không xếp loại	39.78	101
		42.80%	20.00%	0%			33.93%	73.06%	75.70%	0%			44.20%	
102	UBND thị trấn Chợ Rã	9.39	4.00	2.00	15.39	Không xếp loại	5.00	14.52	3.21	1.00	23.73	Không xếp loại	39.12	102
		46.95%	80.00%	40.00%			17.86%	80.67%	32.10%	25.00%			43.47%	
103	UBND xã Trung Hòa	6.83	3.00	4.00	13.83	Không xếp loại	3.00	15.00	4.66	2.00	24.66	Không xếp loại	38.49	103
		34.15%	60.00%	80.00%			10.71%	83.33%	46.60%	50.00%			42.77%	
104	UBND xã Thuận Mang	9.63	2.95	4.00	16.58	Không xếp loại	1.50	12.01	6.92	1.00	21.43	Không xếp loại	38.01	104
		48.15%	59.00%	80.00%			5.36%	66.72%	69.20%	25.00%			42.23%	
105	UBND xã Bằng Lăng	8.19	4.00	1.00	13.19	Không xếp loại	6.00	14.42	2.42	---	22.84	Không xếp loại	36.03	105
		40.95%	80.00%	20.00%			21.43%	80.11%	24.20%	0%			40.03%	
106	UBND xã Nguyên Phúc	10.85	2.95	2.00	15.80	Không xếp loại	---	10.98	6.09	2.00	19.07	Không xếp loại	34.87	106
		54.25%	59.00%	40.00%			0%	61.00%	60.90%	50.00%			38.74%	
107	UBND xã Hiệp Lực	7.26	1.00	1.00	9.26	Không xếp loại	2.00	9.99	5.53	3.00	20.52	Không xếp loại	29.78	107
		36.30%	20.00%	20.00%			7.14%	55.50%	55.30%	75.00%			33.09%	
108	UBND xã Tân Tú	8.28	---	---	8.28	Không xếp loại	---	12.76	3.95	---	16.71	Không xếp loại	24.99	108
		41.40%	0%	0%			0%	70.89%	39.50%	0%			27.77%	

\* Ghi chú: Kết quả đánh giá chi tiết và Kết quả đánh giá theo huyện có thể xem tại file điện tử (file excel) trực tiếp trên phần mềm tại địa chỉ <http://danhgiacqdt.ict-backan.gov.vn/> bảng tài khoản của đơn vị./.